

## 自我介紹

Zì wǒ jiè shào- Giới thiệu bản thân

01. 請問你/妳姓什麼？叫什麼名字？

Qǐng wèn nǐ / nǚ xìng shénme? Jiào shénme míngzì?

Xin hỏi, bạn họ gì? Tên là gì?

02. 請問你/妳是哪國人？

Qǐng wèn nǐ / nǚ shì nǎ guó rén?

Xin hỏi, bạn là người nước nào?

03. 請問你/妳喜歡台灣嗎？

Qǐng wèn nǐ / nǚ xǐ huān Tái wān ma?

Xin hỏi, bạn có thích Đài Loan không?

04. 請問你/妳有台灣朋友嗎？他/她叫什麼名字？

Qǐng wèn nǐ / nǚ yǒu Tái wān péngyǒu ma? Tā / tā jiào shénme míngzì?

Xin hỏi, bạn có bạn người Đài Loan không? Bạn ấy tên là gì?

05. 請問你/妳愛吃什麼？

Qǐng wèn nǐ / nǐ ài chī shénme?

Xin hỏi, bạn thích ăn gì?

06. 請問你/妳愛喝什麼？

Qǐng wèn nǐ / nǐ ài hē shénme?

Xin hỏi, bạn thích uống gì?

07. 請問你/妳喜歡什麼？

Qǐng wèn nǐ / nǐ xǐ huān shénme?

08. 請問老師姓什麼？叫什麼名字？

Qǐng wèn lǎoshī xìng shénme? Jiào shénme míngzì?

Xin hỏi, thầy/cô họ gì? Tên là gì?



## 介紹同學

Jiè shào tóngxué- Giới thiệu bạn cùng lớp

01. 請問他/她姓什麼？叫什麼名字？

Qǐng wèn tā xìng shénme? Jiào shénme míngzì?

(Xin hỏi, bạn ấy họ gì? Tên là gì?)

02. 請問他/她是哪國人？

Qǐng wèn tā shì nǎ guó rén?

(Xin hỏi, bạn ấy là người nước nào?)

03. 請問他/她喜歡台灣嗎？

Qǐng wèn tā xǐ huān Táiwan ma?

(Xin hỏi, bạn ấy có thích Đài Loan không?)

04. 請問他/她有台灣朋友嗎？叫什麼名字？

Qǐng wèn tā yǒu Táiwan péngyǒu ma? Jiào shénme míngzì?

(Xin hỏi, bạn ấy có bạn người Đài Loan không? Tên là gì vậy?)

05. 請問他/她愛吃什麼？  
Qǐng wèn tā ài chī shénme?  
(Xin hỏi, bạn ấy thích ăn gì?)

06. 請問他/她愛喝什麼？  
Qǐng wèn tā ài hē shénme?  
(Bạn ấy yêu thích uống gì?)

07. 請問他/她喜歡什麼？  
Qǐng wèn tā xǐ huān shén me?  
(Xin hỏi, bạn ấy thích gì?)